

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Trụ sở chính: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông Trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0232. 3796 003

Fax: 0232. 3796 060

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hải Thanh**

Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình công bố thông tin Báo cáo tài chính tự lập Quý IV năm 2024.

Thông tin này đã được công bố tại trang thông tin điện tử của Công ty theo đường dẫn sau: viettrungqb.com.vn/index.php/vi/cổ-đông/công-bố-thông-tin1

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Hải Thanh

Số: 19 /VTQ

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình

- Mã chứng khoán: VTQ
- Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0232.3796003
- Email: viettrung.qb@gmail.com Website: www.viettrungqb.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: www.viettrungqb.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2024;
- Văn bản giải trình.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tô dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo tài chính tổng hợp	
- Bảng cân đối kế toán	4-6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 04/2024

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp; Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Phan Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Thành	Thành viên
Ông Dương Chí Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Thanh	Thành viên
Ông Phan Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Vũ Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Chí Bình	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Trần Duy Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.541.461.928	21.369.717.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.382.472.414	3.736.799.649
1. Tiền	111	V.01	6.382.472.414	3.736.799.649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.496.638.580	4.276.009.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.932.973.392	13.465.577.568
2. Trả trước cho người bán	132		479.013.714	243.073.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.900.177.350	2.368.663.475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-11.815.525.876	-11.801.304.046
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	13.607.704.162	13.271.030.741
1. Hàng tồn kho	141		13.637.223.384	13.301.260.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.519.222	-30.230.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.646.772	85.877.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	54.646.772	85.877.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.153.263.144	173.399.338.991
II. Tài sản cố định	220		118.848.464.595	118.057.769.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	118.848.464.595	118.057.769.007
- Nguyên giá	222		247.197.896.092	239.966.861.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-128.349.431.497	-121.909.092.925
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		23.410.982.685	26.269.669.332
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	23.410.982.685	26.269.669.332
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	19.020.005.769	28.095.490.316
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		81.840.000.000	81.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-63.819.994.231	-54.744.509.684
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	873.810.095	976.410.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		873.810.095	976.410.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.694.725.0720	194.769.056.706

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.481.369.237	69.339.077.080
I. Nợ ngắn hạn	310		69.995.428.237	68.489.586.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.643.156.432	4.805.898.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	218.370.500	479.237.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	405.339.868	344.946.691
4. Phải trả người lao động	314		8.113.550.235	6.950.482.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.a	149.640.115	194.339.385
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		161.223.103	160.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	2.889.306.766	2.696.902.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	39.227.945.611	47.757.153.363
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.186.895.607	5.100.627.088
II. Nợ dài hạn	330		485.941.000	849.490.427
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	292.000.000	292.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	193.941.000	557.490.427
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.213.355.835	125.429.979.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.a	127.533.355.835	124.749.979.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.817.910.000	170.817.910.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.451.470.765	7.451.470.765
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-50.736.024.930	-53.519.401.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-53.519.401.139	-12.091.052.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.783.376.209	-41.428.348.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		680.000.000	680.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.694.725.072	194.769.056.706

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT




Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Từ ngày 01/01/2024-31/12/2024)

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	TOÀN CÔNG TY			
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	37.921.636.860	19.546.701.993	122.027.799.263	62.630.909.287
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	133.331.000
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		37.921.636.860	19.546.701.993	122.027.799.263	62.497.578.287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.185.295.647	15.894.911.592	96.111.068.914	50.468.217.836
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		6.736.341.213	3.651.790.401	25.916.730.349	12.029.360.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	43.357.324	10.406.905	75.364.065	53.006.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.019.946.846	23.448.887.536	12.687.408.905	43.962.251.562
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		894.448.000	1.206.583.636	3.521.716.248	4.579.294.008
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.b	125.500.000	96.380.000	294.636.000	154.040.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.a	3.337.215.284	777.822.962	10.758.490.134	11.303.512.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		297.036.407	-20.660.893.192	2.251.559.375	-43.337.437.383
11. Thu nhập khác	31	VI.6	182.544.270	2.119.965.000	557.555.511	2.282.214.275
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.770.957	279.131.796	25.738.677	373.125.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		177.773.313	1.840.833.204	531.816.834	1.909.089.100
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		474.809.720	-18.820.059.988	2.783.376.209	-41.428.348.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		474.809.720	-18.820.059.988	2.783.376.209	-41.428.348.283

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU


Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Hữu Bằng

CHỦ TỊCH HĐQT




Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tô dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

(Từ ngày 01/01/2024-31/12/2024)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122.691.495.714	61.601.375.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-25.276.604.598	-13.027.190.542
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-10.214.541.330	-6.817.836.984
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-3.656.623.628	-4.605.893.028
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.124.873.767	-758.233.245
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.757.192.885	48.810.463.607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-63.258.663.030	-15.632.031.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.917.382.246	69.570.653.442
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.817.802	58.630.796
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.817.802	58.630.796
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.202.475.098	6.045.964.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-65.472.366.777	-79.269.489.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-58.269.891.679	-73.223.524.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.645.672.765	-3.594.240.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.736.799.649	7.331.040.285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.382.472.414	3.736.799.649

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 170.817.910.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, chín trăm mười nghìn đồng. chẵn).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mù cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 535 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 490 người).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp số liệu từ văn phòng Công ty và 01 chi nhánh phụ thuộc.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đơn vị	Tỷ lệ kiểm soát		Hoạt động chính	Địa chỉ
	soát	Tỷ lệ sở hữu		
Hạch toán phụ thuộc				
Chi nhánh gỗ Phú Quý			Chế biến gỗ	Tp. Đồng Hới, Quảng Bình
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình	27,28%	27,28%	Chăn nuôi bò	Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Quý 4 năm 2024

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính quý 4/2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý IV/2024 vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quý 4 năm 2024

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 4 năm 2024

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Quý 4 năm 2024

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính kết thúc. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Quý 4 năm 2024

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 5% đối với thành phẩm mù cao su; 8%, 10% đối với sản phẩm về gỗ và các dịch vụ có khác có liên quan.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban

Quý 4 năm 2024

hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1.382.034.376	1.444.847.250
- Tiền gửi ngân hàng	5.000.438.038	2.291.952.399
Cộng	6.382.472.414	3.736.799.649

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Trái phiếu (dài hạn)	1.000.000.000	1.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn: 10 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 1,3%/năm. Ngày phát hành: 30/10/2023. Ngày đáo hạn 30/10/2033.

5.3 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.932.973.392	13.465.577.568
- Công ty TNHH IFC	862.088.406	667.758.779
- Công ty CP HD Furniture Group	1.053.983.680	778.766.518
- Cty TNHH Tân Minh	121.750.201	437.338.561
- Công ty TNHH Tiến Phong Cam Lộ	1.651.595.083	701.244.672
- Công ty cổ phần Tamico	9.550.985.568	9.550.985.568
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.692.570.454	1.329.483.470

5.4 Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	12.900.177.350	2.368.663.475
- Tạm ứng	240.700.551	155.989.637
- Phải thu khác.	12.659.476.799	2.212.673.838

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUANG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

5.5 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.021.341.568	119.672.000	9.901.669.568	9.922.291.568	50.337.000	9.871.954.568
Công ty Cổ phần Tamico	9.550.985.568	0	9.550.985.568	9.550.985.568	0	9.550.985.568
UBND xã Vạn Trạch	60.500.000		60.500.000	60.500.000		60.500.000
Công ty TNHH Quốc tế Cao Nguyên	115.015.000		115.015.000	115.015.000		115.015.000
Đối tượng khác	294.841.000	119.672.000	175.169.000	195.791.000	50.337.000	145.454.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.922.780.143	8.923.835	1.913.856.308	1.938.273.312	8.923.835	1.929.349.477
Nguyễn Thị Phương	65.969.581	0	65.969.581	65.969.581	0	65.969.581
Phan Thị Vân	60.877.129	0	60.877.129	60.877.129	0	60.877.129
Đối tượng khác	1.795.933.433	8.923.835	1.787.009.598	1.811.426.602	8.923.835	1.802.502.767
Cộng	11.944.121.711	128.595.835	11.815.525.876	11.860.564.880	59.260.835	11.801.304.045

5.6 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	944.651.325		1.887.116.813	
- Công cụ, dụng cụ	137.939.490		355.888.613	
- Chi phí SX, KD dở dang	11.253.831.115		9.688.737.721	
- Thành phẩm	1.280.928.122	29.519.222	1.353.818.615	30.957.838
- Hàng hóa	19.873.332		15.699.090	
Cộng	13.637.223.384	29.519.222	13.301.260.852	30.957.838

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tô dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trach, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	105.612.142.368	20.704.651.733	5.261.733.449	1.766.288.691	103.871.647.666	2.750.398.025	239.966.861.932
- Mua trong năm		1.524.092.704	361.111.111				1.885.203.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	704.032.581				4.939.868.491		5.643.901.072
- Thanh lý, nhượng bán	298.070.727						298.070.727
Số dư cuối năm	106.018.104.222	22.228.744.437	5.622.844.560	1.766.288.691	108.811.516.157	2.750.398.025	247.197.896.092
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	76.228.773.420	17.298.120.587	5.091.318.384	1.670.355.426	20.827.013.182	793.511.926	121.909.092.925
- Khấu hao trong năm	1.966.080.889	713.644.598	65.063.535	36.759.420	3.801.782.348	150.686.640	6.734.017.430
- Thanh lý, nhượng bán	268.398.000	25.280.858			0		293.678.858
Số dư cuối năm	77.926.456.309	17.986.484.327	5.156.381.919	1.707.114.846	24.628.795.530	944.198.566	128.349.431.497
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	29.383.368.948	3.406.531.146	170.415.065	95.933.265	83.044.634.484	1.956.886.099	118.057.769.007
- Tại ngày cuối năm	28.091.647.913	4.242.260.110	466.462.641	59.173.845	84.182.720.627	1.806.199.459	118.848.464.595

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
+ Cao su trồng năm 2015	195.449.086	2.893.938.806
+ Cao su trồng năm 2016	1.606.200.738	5.674.007.593
+ Cao su trồng năm 2018	6.167.783.341	6.057.111.893
+ Cao su trồng năm 2022	8.420.668.758	7.467.175.579
+ Cao su trồng năm 2023	2.300.936.425	431.793.415
+ Cao su trồng năm 2024	446.608.884	
+ Cây xoài keo trồng năm 2021	1.670.935.777	1.554.557.382
+ Cây xoài keo trồng năm 2023	657.031.494	430.476.210
+ Keo trầm trồng năm 2023	1.079.272.917	900.678.095
+ Keo trầm trồng năm 2024	290.263.950	0
+ Chi phí XD CD khác	575.831.315	859.930.359
Cộng	23.410.982.685	26.269.669.332

5.9 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cảm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2024 và 31/3/2024 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình với số tiền là 63.819.994.231 đồng.

5.10 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
b) Dài hạn	873.810.095	976.410.336
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	873.810.095	976.410.336
Cộng	873.810.095	976.410.336

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

5.11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.643.156.432	4.805.898.096
- Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn	490.293.581	434.571.524
- Công ty Hiệp Nghĩa	634.497.030	637.658.530
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Đức Thịnh	410.700.000	215.698.000
- CN Công ty CP Sông Gianh - Xí nghiệp phân bón Sông Gianh	2.000.000.000	1.121.744.400
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản T9	723.875.000	723.875.000
- Cty TNHH DVVT Tiến Đạt	150.113.255	430.113.255
- Đặng Hồng Ninh	8.912.414.038	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.321.263.528	1.242.237.387

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
- Hoàng Quang Sâm		181.958.700
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHẤT TÀI LỘC	108.970.500	108.970.500
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Trường Sinh	109.000.000	109.000.000
- Người mua khác	400.000	400.000
Cộng	218.370.500	400.329.200

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp/bù trừ trong quý	31/12/2024
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	344.946.691	7.278.779.976	7.218.386.799	405.339.868
- Thuế tài nguyên		320.221.782	320.221.782	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.848.579.732	2.848.579.732	0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác		213.604.029	213.604.029	0
Cộng	344.946.691	10.661.185.519	10.600.792.342	1.155.108.661
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác				0
- Thuế thu nhập cá nhân	85.877.328	41.553.674	10.323.118	54.646.772
Cộng	85.877.328	41.553.674	10.323.118	54.646.772

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2024

5.14 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	149.640.115	194.339.385

5.15 Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	2.889.306.766	2.696.902.265
- Kinh phí công đoàn	846.029.167	729.733.755
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.033.277.599	1.957.168.510
b) Dài hạn	292.000.000	292.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.000.000	292.000.000
Cộng	292.000.000	292.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 3 năm 2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính**a. Gốc vay ngắn hạn**

	01/01/2024	Giảm	Tăng	31/12/2024
Vay ngắn hạn	47.757.153.363	67.032.366.777	58.503.159.025	39.227.945.611
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Quảng Bình	24.693.815.464	34.636.523.843	33.463.257.130	23.520.548.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	16.553.337.899	28.555.842.934	22.274.901.895	10.272.396.860
Vay cá nhân	6.510.000.000	3.840.000.000	2.765.000.000	5.435.000.000

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 869003150161/2018-HĐCVHM/NHCT400- Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 808005785795/2023-HĐCVHM/NHCT470-VIETTRUNG ngày 06/07/2023, tổng mức dư nợ tại mọi thời điểm không quá 25.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 06/07/2023 đến 06/07/2024, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là vườn cây cao su, trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số 01/2023/525381/HĐTD ngày 26/12/2023, tổng dư nợ vay tối đa theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 16.500.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và trụ sở nhà xưởng tính chế gỗ phụ quý.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 8,52%/năm đến 9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUANG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trach, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 3 năm 2024

b. Gốc vay dài hạn

	01/01/2024	Giảm	31/12/2024
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	53.110.300	53.110.300	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	504.380.127	310.439.127	193.941.000
	557.490.427	363.549.427	193.941.000

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay dài hạn.

- {a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 800004607389/2021-HDCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 2.955.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay: đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền chế biến mù và trang bị máy nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ngành cao su, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 09/2021/525381/HĐTD ngày 08/10/2021, số tiền cam kết cho vay tối đa 963.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 56 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn không, lãi suất thả nổi, tại thời điểm giải ngân là 9,55%, mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị sản xuất gỗ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo thỏa thuận được ký kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

5.17 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	170.817.910.000	7.451.470.765	-53.519.401.139	124.749.979.626
- Lãi trong năm nay			2.783.376.209	2.308.566.489
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm nay				0
Số dư cuối năm nay	170.817.910.000	7.451.470.765	-50.736.024.930	127.533.355.835

b) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Số lượng cổ phiếu được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	122.027.799.263	62.630.909.287
Cộng	122.027.799.263	62.630.909.287

6.2 Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.111.068.914	50.468.217.836
Cộng	96.111.068.914	50.468.217.836

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.364.065	53.006.170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	75.364.065	53.006.170

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2024

6.4 Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Lãi tiền vay	3.521.716.248	4.579.294.008
- Chi phí tài chính khác	9.165.692.657	39.382.957.554
Cộng	12.687.408.905	43.962.251.562

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.758.490.134	11.303.512.442
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10.758.490.134	11.303.512.442
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	294.636.000	154.040.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	294.636.000	154.040.000

6.6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	557.555.511	2.282.214.275
Cộng	557.555.511	2.282.214.275

6.7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	25.738.677	373.125.175
Cộng	25.738.677	373.125.175

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.057.104.716	7.576.519.990
- Chi phí nhân công	21.584.018.700	36.436.118.321
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.458.312.460	5.806.317.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.170.904.597	1.296.613.956
- Chi phí khác bằng tiền	2.223.543.574	906.463.503
Cộng	40.493.884.047	52.022.033.331

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**I. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tự lập quý 4/2024 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

CHỦ TỊCH HĐQT


